

CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
Số: 89

Doanh nghiệp: **TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP**

Địa chỉ: Tầng 18 và 19, Số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa – TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 38513205

Fax: 024 38513207

Email: plc@petrolimex.com.vn

CÔNG BỐ:

- Tiêu chuẩn: **TCCS 89:2018/PLC
DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ
PLC CATER KBT**
- Áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa:
Dầu nhờn động cơ **PLC CATER KBT.**

Mã số: 2710

Doanh nghiệp cam kết sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn công bố nêu trên.

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2018

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Tuấn

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 89:2018/PLC

**DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ PLC CATER KBT
- YÊU CẦU KỸ THUẬT**



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

Hà Nội – 2018

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	
1. Phạm vi áp dụng	1
2. Tiêu chuẩn trích dẫn	1
3. Yêu cầu kỹ thuật	1
4. Thông tin bổ sung	2
5. Các yêu cầu khác	2

10
T0
F
E1
L
E

LỜI NÓI ĐẦU

Tiêu chuẩn dầu nhờn động cơ **PLC CATER KBT** số hiệu: TCCS 89:2018/PLC do Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP (PLC) biên soạn và ban hành.



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY
HOÁ DẦU PETROLIMEX

DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ
PLC CATER KBT

TCCS 89:2018/PLC

Lần soát xét: 02

Ngày hiệu lực: 15/12/2018

DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ PLC CATER KBT CF-4 - YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. **Phạm vi áp dụng:** Tiêu chuẩn này áp dụng cho dầu nhờn động cơ **PLC CATER KBT** do Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP (PLC) sản xuất, được sử dụng cho các động cơ xăng và diesel 4 thì có turbo tăng áp như máy gặt đập liên hợp...

Ghi chú: Tiêu chuẩn cơ sở này thay thế cho các tiêu chuẩn cơ sở phiên bản trước đây của sản phẩm PLC Cater KBT.

2. Tiêu chuẩn trích dẫn:

TT	KÝ HIỆU	TÊN TIÊU CHUẨN
1.	ASTM D445	Phương pháp thử xác định Độ nhớt động học
2.	ASTM D2270	Phương pháp thử xác định Chỉ số độ nhớt
3.	ASTM D92	Phương pháp thử xác định Nhiệt độ bắt cháy cốc hở
4.	ASTM D95	Phương pháp thử xác định Hàm lượng nước
5.	ASTM D97	Phương pháp thử xác định Nhiệt độ đông đặc
6.	ASTM D892	Phương pháp thử xác định Đặc tính tạo bọt
7.	ASTM D2896	Phương pháp thử xác định Trị số kiềm tổng (TBN)
8.	ASTM D4951	Phương pháp thử xác định Tổng hàm lượng kim loại
9.	ASTM D130	Phương pháp thử xác định khả năng ăn mòn tấm đồng
10.	ASTM D4055	Phương pháp thử xác định hàm lượng cặn pentan
11.	TCVN 6777 (ASTM D4057)	Sản phẩm dầu mỏ - Phương pháp lấy mẫu thủ công
12.	QCVN 14:2018/BKHCN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong
13.	Nghị định 43//2017/NĐ-CP	Nghị định về nhãn hàng hóa
14.	Thông tư 21/2007/TT-BKHCN	Hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn

3. Yêu cầu kỹ thuật:

- 3.1 Tiêu chuẩn này quy định các chỉ tiêu chất lượng cho dầu nhờn động cơ **PLC CATER KBT** đạt cấp chất lượng API: CF-4/SG và cấp độ nhớt SAE: 15W-40.

3.2 Yêu cầu đối với nguyên liệu chính:

- Dầu gốc: Gốc dầu mỏ.
- Phụ gia: Phụ gia cho dầu động cơ đảm bảo phù hợp các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường và không gây hỏng cho động cơ cũng như hệ thống tồn trữ, bảo quản, vận chuyển và phân phối sản phẩm.

3.3 Các chỉ tiêu chất lượng của dầu nhớt động cơ **PLC CATER KBT**:

TÊN CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP THỬ	PLC CATER KBT
1. Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	14÷16
2. Chỉ số độ nhớt, min	ASTM D2270	135
3. Nhiệt độ chớp cháy, °C, min	ASTM D92	220
4. Nhiệt độ đông đặc, °C	ASTM D97	Báo cáo
5. Hàm lượng nước, %TT, max	ASTM D95	0,05
6. Đặc tính tạo bọt ở 93,5°C, ml, max	ASTM D892	50/0
7. Ăn mòn tấm đồng, max	ASTM D130	1
8. Hàm lượng cặn pentan, %KL, max	ASTM D4055	0,1
9. TBN, mg KOH/g, min	ASTM D2896	10
10. Tổng hàm lượng kim loại (Ca, Mg, Zn), % KL, min	ASTM D4951	0,1

Trên đây là các số liệu tiêu biểu thông thường được chấp nhận trong sản xuất nhưng không phải là thông số kỹ thuật cố định.

3.4 Lấy mẫu: Theo TCVN 6777 (ASTM D4057)

4. Thông tin bổ sung:

4.1 Ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản: Theo TCCS 50:2018/PLC.

4.2 Bao gói: Dầu nhớt động cơ **PLC CATER KBT** được đóng gói theo dung tích ghi trên bao bì. Thông thường: Phuy 209 lít, Thùng 18 lít, 25 lít.

5. Các yêu cầu khác:

5.1 Chứng nhận chất lượng hàng hoá: Theo Chứng chỉ chất lượng cụ thể của từng lô hàng do các Phòng thử nghiệm VILAS 017 hoặc VILAS 022 cấp khi giao nhận hàng hoá.